TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06-12-2024
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Quốc Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Minh Hiền.

2. Bà Trương Thị Như Ý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thống Nhất - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Ngày 06/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 460/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2024, về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 524/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 368/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 20/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Tăng Thị T**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt; Anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn chị Tăng Thị T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh T1 do mai mối nên quen biết nhau và tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102, ngày 18/7/2005. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và

ngày càng trầm trọng làm cho không khí gia đình ngày càng căng thẳng. Anh T1 thường xuyên uống rượu bia và có hành vi bạo lực đối với chị T. Hiện chị T đã ly thân với anh T1 khoảng 16 năm nay.

Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Tăng Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T1.

- *Về con chung*: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 05/8/2005. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Anh Lê Văn T1 là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn; Bị đơn có địa chỉ cư trú tại khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

[1.2] Về chấp hành pháp luật:

Bị đơn anh Lê Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử, nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T1 do mai mối tiến đến hôn nhân, được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày số 102, ngày

18/7/2005 là phù hợp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vài năm thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do anh T1 thường uống rượu bia và có hành vi bạo lực đối với chị T, không khí gia đình lúc nào cũng căng thẳng. Chị T và anh T1 đã sống ly thân khoảng 16 năm. Do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không tham dự các phiên họp cũng như phiên tòa xét xử vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này, thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn lại được. Anh T1 đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân với chị T, không có ý định hàn gắn lại tình cảm.

Từ đó, xét yêu cầu ly hôn của chị Tăng Thị T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ nuôi con:

Tại phiên tòa, chị T trình bày vợ chồng có 01 con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 05/8/2005. Hiện nay con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời anh T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Chị T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, đồng thời anh T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011210 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị T đã nộp đủ.

Anh T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Tăng Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. *Về con chung*: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 05/8/2005. Hiện nay con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí*:

Chị Tăng Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011210 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị T đã nộp đủ.

Anh Lê Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND + VKSND Tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND thị trấn Mỹ An (Giấy CNKH số 102, ngày 18/7/2005);
- Các đương sự;
- Lưu HSVA (Th).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Quốc Thái